

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

Bản án số: **63/2024/DS - PT**

Ngày: 31 - 5 - 2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **ông Nguyễn Văn Dũng**

Các Thẩm phán: **ông Nguyễn Hữu Thịnh;**

bà Nguyễn Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: bà **Trần Thị Mẫn** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Quang Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2024/TLPT - DS ngày 03 tháng 5 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS - ST ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2024/QĐ - PT ngày 09 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** ông **Châu Ngọc L**, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- **Bị đơn:** ông **Bùi Duy N**, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. **Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp:** bà **Lê Thị N1**, Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông **Phan Ngọc H**, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

2. Bà **Bùi Thị Tuyết T**, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà **Lê Thị H1**, sinh năm 1956;

4. Bà **Bùi Thị Mỹ H2**, sinh năm 1994;

5. Bà **Bùi Thị Như Q**, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người kháng cáo: bị đơn **Bùi Duy N**.

Các ông: L, N, H, N1, H1 có mặt; người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phía nguyên đơn cho rằng: ngày 10 tháng 8 năm 2021, tại nhà ông Bùi Duy N, nguyên đơn cho vợ chồng bà T, ông H vay số tiền 200.000.000 đồng, hạn vay 01 năm, lãi suất theo thỏa thuận và ông N chịu trách nhiệm bảo lãnh việc vay tiền của vợ chồng bà T. Ngày 09 tháng 10 năm 2021, bà T tiếp tục vay của nguyên đơn 50.000.000 đồng, ông N có thỏa thuận miệng về việc bảo lãnh nhưng không ký vào giấy vay. Tổng số tiền vợ chồng bà T vay là 250.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ nhưng bà T không trả. Ông L yêu cầu Tòa án buộc ông N, ông H, bà T trả cho ông 250.000.000 đồng.

Phía bị đơn cho rằng: ông N có chứng kiến việc bà T vay của ông L 200.000.000 đồng, còn số tiền vay 50.000.000 đồng lần sau thì ông không biết. Việc vay tiền, sử dụng tiền vay của bà T thì ông N không biết. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

- Ông Phan Văn H3 xác nhận có ký vào giấy vay tiền, có vay của ông L 200.000.000 đồng để làm ăn; ông không biết việc bà T vay 50.000.000 đồng. Ông đồng ý trả nợ cùng bà T nhưng hiện nay vợ chồng ông không có điều kiện trả nợ.

- Bà Bùi Thị Tuyết T thừa nhận việc vay 250.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày; bà trả lãi được 02 tháng. Ông N là người làm chứng cho việc bà T vay tiền. Hiện bà đang bị tạm giam nên không có khả năng trả nợ.

- Các bà Lê Thị H1, Bùi Thị Mỹ H2, Bùi Thị Như Q khai không biết, không liên quan đến các khoản nợ trên.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS - ST ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 92, 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 335, 336, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: *chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Châu Ngọc L; ông Bùi Duy N phải trả cho ông Châu Ngọc L số tiền 200.000.000 đồng; bà Bùi Thị Tuyết T và ông Phan Văn H3 có nghĩa vụ trả cho ông Châu Ngọc L 50.000.000 đồng.*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28 tháng 3 năm 2024, bị đơn Bùi Duy N kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà T, ông H3 cùng ông N trả nợ 200.000.000 đồng cho ông L.

Tại Quyết định số 13/QĐ – VKS – DS ngày 15 tháng 4 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam kháng nghị, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện N giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Bùi Duy N cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng tư cách bị đơn trong vụ án, thay đổi địa vị tố tụng của đương sự không đúng điều kiện, thủ tục; về nội dung, khoản vay tranh chấp là của ông H3 và bà T, ông N có trách nhiệm liên đới trong phạm vi nghĩa vụ của

bà T; đề nghị miễn án phí sơ thẩm cho ông N do ông N là người cao tuổi, có đơn xin miễn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến: Tòa án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, xét xử phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị số 13/QĐ – VKS – DS ngày 15 tháng 4 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 05/2024/DS - ST ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện N giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; đại diện Viện kiểm sát thông báo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam giữ nguyên kháng nghị; bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2]. Xét kháng nghị, kháng cáo

[2.1]. Về tính hợp pháp của kháng nghị, kháng cáo và thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm

[2.1.1]. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam trong thời hạn, kháng cáo của bị đơn được thụ lý đúng điều kiện, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng nghị, kháng cáo thuộc vụ án này hợp pháp.

[2.1.2]. Hội đồng xét xử áp dụng các điều 294, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2.2]. Về xem xét nội dung kháng nghị, kháng cáo

[2.2.1]. Về nội dung kháng nghị

Thứ nhất, tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 9 năm 2022 (BL 01), nguyên đơn xác định “*người bị kiện*” là ông Bùi Duy N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Ngọc H và bà Bùi Thị Tuyết T. Tại Thông báo thụ lý vụ án số 118/TB – TLVA ngày 14 tháng 10 năm 2022 (BL 16), Tòa án nhân dân huyện N xác định ông Bùi Duy N là bị đơn trong vụ án là phù hợp với quyền đưa ra yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đúng quy định tại Điều 5, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Sau thời điểm này, nguyên đơn không thay đổi yêu cầu khởi kiện và Tòa án không xử lý, thông báo thụ lý việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do vậy, ngày 30 tháng 10 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện N thông báo thay đổi thành phần tham gia tố tụng, đồng thời sau khi thụ lý lại vụ án, ngày 15 tháng 01 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện N ban hành Thông báo thụ lý vụ án số 07/TB – TLVA, ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử (BL 60 – 64), xác định bà Bùi Thị Tuyết T là bị đơn,

ông Bùi Duy N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đúng các điều 5, 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thứ hai, tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử quyết định thay đổi tư cách tham gia tố tụng, xác định ông Bùi Duy N là bị đơn, bà Bùi Thị Tuyết T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 235, khoản 2 Điều 264 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, nội dung thay đổi tư cách tham gia tố tụng không được Hội đồng xét xử thảo luận cụ thể tại Biên bản nghị án (BL71), không nhận định tại bản án sơ thẩm là thực hiện không đúng quy định tại khoản 3 Điều 264, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thứ ba, trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Bùi Duy N, bà Bùi Thị Tuyết T đã được Tòa án cấp sơ thẩm đảm bảo thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; sau khi xét xử sơ thẩm, bà T không kháng cáo, ông N chỉ kháng cáo liên quan đến nội dung vụ án, không có đương sự nào khiếu nại, kháng cáo về quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử xác định: sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm thay đổi tư cách tham gia tố tụng không đúng điều kiện, trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định; bản án sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự thuộc vụ án đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo đó, nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và một phần quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn về việc Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót khi thay đổi tư cách tham gia tố tụng của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, không thực hiện đúng trình tự, thủ tục khi xác định lại tư cách tham gia tố tụng tại phiên tòa là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, các vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự, không làm thay đổi bản chất của vụ án, không thuộc trường hợp quy định tại Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2.2]. Về nội dung kháng cáo

Thứ nhất, trên cơ sở Giấy vay tiền lập ngày 10 tháng 8 năm 2021, lời khai nhận của ông N, ông H, bà T trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc ông N tự nguyện thỏa thuận với ông L về việc bảo lãnh khoản vay 200.000.000 đồng mà bà T đã vay của ông L vào ngày 10 tháng 8 năm 2024 là có cơ sở thực tiễn, phù hợp với kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Theo đó, thỏa thuận lập ngày 10 tháng 8 năm 2021 đảm bảo điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên các bên tham gia giao dịch này phải thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận và ký kết.

Thứ hai, nội dung thể hiện trong giao dịch lập ngày 10 tháng 8 năm 2021 có 02 phần chính, đó là việc bà T, ông H vay số tiền 200.000.000 đồng của ông L và việc ông N nhận bảo lãnh cho khoản vay 200.000.000 đồng. Thỏa thuận bảo lãnh thể hiện ông N (người thứ 3, bên bảo lãnh), cam kết với bên có quyền (ông L, bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (bên được bảo lãnh) với phạm vi bảo lãnh

là “toàn bộ nghĩa vụ trả tiền vay 200.000.000 đồng”. Theo đó, nội dung, hình thức thỏa thuận này đảm bảo các yếu tố cần thiết của hợp đồng bảo lãnh theo quy định tại Điều 335 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thứ ba, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm, ông H thừa nhận ký vào giao dịch vay tiền với tư cách là bên vay, ông L xác định ông H không phải là bên nhận bảo lãnh (BL 23, 79, 80). Mặt khác, ông H không phải là thành viên trong hộ gia đình của ông N (BL 31). Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Bùi Duy N là người bảo lãnh đối với khoản vay 200.000.000 đồng là phù hợp với nội dung thỏa thuận được ghi rõ trong giấy vay tiền, lời khai của các chủ thể tham gia giao dịch và các chứng cứ khác có trong hồ sơ.

Thứ tư, tại Giấy vay tiền lập ngày 10 tháng 8 năm 2021 và trong quá trình thực hiện hợp đồng đến khi tranh chấp, các chủ thể tham gia ký kết giao dịch này không thỏa thuận nội dung “*bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ*”. Mặt khác, tại cấp phúc thẩm, ông H thừa nhận hiện nay ông H và bà T không có khả năng trả nợ cho nguyên đơn.

Thứ năm, khoản 1 Điều 339 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh*”.

Đối chiếu quy định pháp luật vừa viện dẫn và các tình tiết, sự việc đã nhận định, Hội đồng xét xử xác định: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N (*bên bảo lãnh*) phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 200.000.000 đồng cho ông L (*bên nhận bảo lãnh*) là phù hợp với sự kiện pháp lý đã xảy ra và đúng pháp luật.

[2.2.3]. Về nghĩa vụ của ông H, bà T đối với khoản vay 200.000.000 đồng. Theo quy định tại Điều 340 Bộ luật Dân sự năm 2015, ông N có quyền yêu cầu bên được bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong phạm vi nghĩa vụ bảo lãnh mà ông N đã thực hiện trong vụ án này.

[2.2.4]. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T và ông H trả khoản nợ vay cho ông L số tiền 50.000.000 đồng là đúng pháp luật. Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm, ông H, bà T không kháng cáo nội dung này.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bùi Duy N, Tòa án cấp sơ thẩm phải nghiêm túc rút kinh nghiệm về các vi phạm pháp luật tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án này, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 05/2024/DS – ST ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

[2.3]. Án phí dân sự

[2.3.1]. Án phí dân sự sơ thẩm: tại cấp sơ thẩm, ông N không có đơn xin miễn án phí nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N chịu án phí là đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, ông N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh quyết định của bản án sơ thẩm về phần án phí cho phù hợp với tình tiết mới này.

[2.3.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Bùi Duy N được miễn án phí do là người cao tuổi và có đơn xin miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, các điều 5, 26, 35, 39, 92, 147, 228, 235, 264, 266, 271, 273, 294, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 335, 336, 339, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 13/QĐ – VKS – DS ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bùi Duy N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 05/2024/DS – ST ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Châu Ngọc L về việc tranh chấp hợp đồng bảo lãnh và tranh chấp hợp đồng vay tài sản, buộc ông Bùi Duy N phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả cho ông Châu Ngọc L số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Buộc ông Phan Ngọc H và bà Bùi Thị Tuyết T phải trả cho ông Châu Ngọc L số tiền đã vay là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Bùi Duy N được miễn. Bà Bùi Thị Tuyết T và ông Phan Ngọc H phải chịu 1.250.000 (một triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng. Trả lại ông Châu Ngọc L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.250.000 (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011333 ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Quảng Nam.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Bùi Duy N được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 31/5/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện N;
- THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũng

